

## ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 2

## MÔN: TIẾNG ANH 12 ENGLISH DISCOVERY

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. False	6. B	11. B	16. A	21. B	26. A	31. B	36. C
2. True	7. A	12. C	17. C	22. A	27. D	32. C	37. A
3. True	8. C	13. A	18. B	23. B	28. B	33. A	38. D
4. True	9. B	14. C	19. C	24. D	29. A	34. C	39. B
5. False	10. B	15. D	20. D	25. C	30. C	35. A	40. D

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

**Bài nghe 1**

**Ellie:** Hey, George, you look worried. What's wrong?

**Geoge:** Hi, Ellie. My little brother is always using social media. He's obsessed with other kinds of video streaming websites, too.

**Ellie:** That's terrible. Once he's addicted to the online world, it's extremely difficult to give up the bad habit.

**Geoge:** I agree. I can't persuade him to do anything else for fun. He loves watching reels that are endless because they're updated constantly.

**Ellie:** That's another serious issue. Some scientists believe that if users keep watching too many reels or short clips for a long time, their attention span will be seriously affected. Consequently, they will find it extremely difficult to concentrate on their studies or work for more than 30 minutes.

**Geoge:** Oh my God. That's extremely worrying.

**Ellie:** You'd better convince him to take up a healthy hobby, like walking, running, cycling or swimming.

**Geoge:** I'll do my best. Ah, I saw your little sister this morning. Her appearance has changed a lot recently.

**Ellie:** Actually, she's been under pressure from online influencers who are attractive with their own beauty standards. Those influencers promote lots of cosmetic products that help improve people's beauty. My sister is one of thousands of followers of those online influencers, so she believes in those beauty standards and ends up buying lots of cosmetic products and clothes that they promote.

**Geoge:** I've heard about some beauty standards promoted online. From my viewpoint, they're not completely right because they're simply suitable for some types of people. Therefore, following some standards that are not suitable for you is just a waste of money.

**Ellie:** Thanks for your advice. I'll try to make my sister understand her problems.

**Tạm dịch**

**Ellie:** Này, George, trông bạn có vẻ lo lắng. Có chuyện gì vậy?

George: Chào, Ellie. Em trai tôi luôn sử dụng mạng xã hội. Em ấy cũng bị ám ảnh bởi các loại trang web phát video khác.

Ellie: Thật kinh khủng. Một khi đã nghiện thế giới mạng thì việc từ bỏ thói quen xấu này là điều vô cùng khó khăn.

George: Tôi đồng ý. Tôi không thể thuyết phục em ấy làm bất cứ điều gì khác cho vui. Em ấy thích xem những cuộn phim dài vô tận vì chúng được cập nhật liên tục.

Ellie: Đó lại là một vấn đề nghiêm trọng khác. Một số nhà khoa học cho rằng nếu người dùng xem quá nhiều cuộn phim hoặc clip ngắn trong thời gian dài thì khả năng tập trung của họ sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Do đó, họ sẽ rất khó tập trung vào việc học hoặc làm việc trong hơn 30 phút.

George: Ôi chúa ơi. Điều đó cực kỳ đáng lo ngại.

Ellie: Tốt hơn hết bạn nên thuyết phục em ấy theo đuổi một sở thích lành mạnh như đi bộ, chạy, đạp xe hoặc bơi lội.

George: Tôi sẽ cố gắng hết sức. À, sáng nay tôi đã nhìn thấy em gái của bạn. Ngoại hình của cô gần đây đã thay đổi rất nhiều.

Ellie: Thực ra, cô ấy đang chịu áp lực từ những người có ảnh hưởng trực tuyến, những người có sức hấp dẫn với tiêu chuẩn sắc đẹp riêng của họ. Những người có ảnh hưởng đó quảng bá rất nhiều sản phẩm mỹ phẩm giúp cải thiện vẻ đẹp của mọi người. Em gái tôi là một trong hàng nghìn người theo dõi những người có ảnh hưởng trực tuyến đó, vì vậy em ấy tin vào những tiêu chuẩn sắc đẹp đó và cuối cùng mua rất nhiều sản phẩm mỹ phẩm và quần áo mà họ quảng cáo.

George: Tôi đã nghe nói về một số tiêu chuẩn sắc đẹp được quảng bá trên mạng. Theo quan điểm của tôi, chúng không hoàn toàn đúng vì đơn giản là chúng phù hợp với một số kiểu người. Vì vậy, việc tuân theo một số tiêu chuẩn không phù hợp với mình chỉ là lãng phí tiền bạc.

Ellie: Cảm ơn lời khuyên của bạn. Tôi sẽ cố gắng làm cho em gái tôi hiểu được vấn đề của cô ấy.

## 1. False

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

George is addicted to social media and video-streaming websites.

(George nghiện mạng xã hội và các trang web phát video trực tuyến.)

**Thông tin:** My little brother is always using social media. He's obsessed with other kinds of video streaming websites, too.

(Em trai tôi luôn sử dụng mạng xã hội. Anh ấy cũng bị ám ảnh bởi các loại trang web phát video khác.)

Chọn False

## 2. True

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Elly says that reels or short video clips are harmful to people's attention span.

(Elly nói rằng những cuộn phim hoặc đoạn video ngắn có hại cho khả năng tập trung của mọi người.)

**Thông tin:** Some scientists believe that if users keep watching too many reels or short clips for a long time, their attention span will be seriously affected.

(Một số nhà khoa học tin rằng nếu người dùng xem quá nhiều cuộn phim hoặc clip ngắn trong thời gian dài thì khả năng tập trung của họ sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng.)

Chọn True

### 3. True

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Elly recommends some physical exercises that have mental and physical benefits.

(Elly gợi ý một số bài tập thể chất có lợi cho tinh thần và thể chất.)

**Thông tin:** You'd better convince him to take up a healthy hobby, like walking, running, cycling or swimming.

(Tốt hơn hết bạn nên thuyết phục anh ấy thực hiện một sở thích lành mạnh như đi bộ, chạy, đạp xe hoặc bơi lội.)

Chọn True

### 4. True

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Elly's sister has spent a lot of money on the products advertised by influencers.

(Em gái Elly đã chi rất nhiều tiền cho các sản phẩm được những người có ảnh hưởng quảng cáo.)

**Thông tin:** My sister is one of thousands of followers of those online influencers, so she believes in those beauty standards and ends up buying lots of cosmetic products and clothes that they promote.

(Em gái tôi là một trong hàng nghìn người theo dõi những người có ảnh hưởng trực tuyến đó nên em ấy tin vào những tiêu chuẩn sắc đẹp đó và cuối cùng mua rất nhiều sản phẩm mỹ phẩm và quần áo mà họ quảng cáo.)

Chọn True

### 5. False

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

George thinks some beauty standards promoted online are completely inappropriate.

(George cho rằng một số tiêu chuẩn sắc đẹp được quảng bá trên mạng là hoàn toàn không phù hợp.)

**Thông tin:** From my viewpoint, they're not completely right because they're simply suitable for some types of people.

(Theo quan điểm của tôi, chúng không hoàn toàn đúng vì đơn giản là chúng phù hợp với một số kiểu người.)

Chọn False

**Bài nghe 2:**

Walt Disney was one of the most admired people in the film industry. Many of the films created by his company are very popular with both children and adults.

However, success did not come early for Disney. When he set up his own film company, it was not very profitable. So, Disney chose to move to Hollywood to start a new career.

There, he developed a character based on a pet mouse he once had, under the name of Mickey Mouse. He even gave the mouse his own voice. Soon, Mickey Mouse became the world's most popular cartoon character and Disney was very popular worldwide.

But Disney did not stop there. He went on to produce his first feature-length animated film Snow White and the Seven Dwarfs. The film became a huge success, earning more than 400 million dollars since its release and eight Oscars, the top award in the film industry. Throughout his career, Disney won or received 26 Oscars - a record in history.

Besides making films, Disney was also the creator of the first Disneyland theme park which opened in 1955. Nowadays, there are 12 Disney parks around the world where people can meet Disney cartoon characters and see live shows of their magical stories.

After his death, The Walt Disney Studios continued to make high-quality live-action and animated films, such as The Little Mermaid, Beauty and the Beast, and The Lion King. His films continue to inspire both adults and children to follow their dreams.

**Tạm dịch:**

*Walt Disney là một trong những người được ngưỡng mộ nhất trong ngành điện ảnh. Nhiều bộ phim do công ty của ông sản xuất rất được trẻ em và người lớn yêu thích.*

*Tuy nhiên, thành công không đến sớm với Disney. Khi ông thành lập công ty điện ảnh của riêng mình, nó không mang lại nhiều lợi nhuận. Vì vậy, Disney đã chọn chuyển đến Hollywood để bắt đầu sự nghiệp mới.*

*Ở đó, ông đã phát triển một nhân vật dựa trên con chuột cưng mà ông từng nuôi, dưới cái tên Chuột Mickey. Ông ấy thậm chí còn cho con chuột giọng nói của chính mình. Chẳng bao lâu, chuột Mickey đã trở thành nhân vật hoạt hình nổi tiếng nhất thế giới và Disney cũng rất nổi tiếng trên toàn thế giới.*

*Nhưng Disney không dừng lại ở đó. Ông tiếp tục sản xuất bộ phim hoạt hình dài tập đầu tiên Bạch Tuyết và bảy chú lùn. Bộ phim đã thành công rực rỡ, thu về hơn 400 triệu đô la kể từ khi phát hành và 8 giải Oscar, giải thưởng cao nhất trong ngành điện ảnh. Trong suốt sự nghiệp của mình, Disney đã giành hoặc nhận được 26 giải Oscar - một kỷ lục trong lịch sử.*

*Bên cạnh việc làm phim, Disney còn là người sáng tạo ra công viên giải trí Disneyland đầu tiên mở cửa vào năm 1955. Ngày nay, có 12 công viên Disney trên khắp thế giới nơi mọi người có thể gặp gỡ các nhân vật hoạt hình Disney và xem các chương trình trực tiếp về những câu chuyện kỳ diệu của họ.*

*Sau khi ông qua đời, Walt Disney Studios tiếp tục sản xuất những bộ phim hoạt hình và người thật đóng chất lượng cao như Nàng tiên cá, Người đẹp và Quái vật, và Vua sư tử. Những bộ phim của ông tiếp tục truyền cảm hứng cho cả người lớn và trẻ em theo đuổi ước mơ của mình.*

**6. B****Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Walt Disney chuyển đến Hollywood vì \_\_\_\_\_.

- A. bố mẹ ông ấy chuyển đến làm việc ở đó
- B. ông ấy muốn bắt đầu lại sự nghiệp của mình
- C. công ty của ông ấy đã trở nên rất thành công

**Thông tin:** When he set up his own film company, it was not very profitable. So, Disney chose to move to Hollywood to start a new career.*(Khi ông thành lập công ty điện ảnh của riêng mình, nó không mang lại nhiều lợi nhuận. Vì vậy, Disney đã chọn chuyển đến Hollywood để bắt đầu sự nghiệp mới.)*

Chọn B

**7. A****Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Điều nào đúng về chuột Mickey?

- A. Chuột Mickey được dựa trên một thú cưng có thật.
- B. Lần đầu tiên Chuột Mickey được lồng tiếng bởi một diễn viên nổi tiếng.
- C. Chuột Mickey không phổ biến lắm.

**Thông tin:** There, he developed a character based on a pet mouse he once had, under the name of Mickey Mouse. He even gave the mouse his own voice. Soon, Mickey Mouse became the world's most popular cartoon character and Disney was very popular worldwide.*(Ở đó, ông đã phát triển một nhân vật dựa trên con chuột cưng mà ông từng nuôi, dưới cái tên Chuột Mickey. Ông ấy thậm chí còn cho con chuột giọng nói của chính mình. Chẳng bao lâu, chuột Mickey đã trở thành nhân vật hoạt hình nổi tiếng nhất thế giới và Disney cũng rất nổi tiếng trên toàn thế giới.)*

Chọn A

**8. C****Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Điều gì KHÔNG được đề cập đến như một thành tựu của Bạch Tuyết và bảy chú lùn?

- A. Bộ phim kiếm được hơn 400 triệu đô la.
- B. Bộ phim đã giành được nhiều giải Oscar.
- C. Đó là bộ phim hay nhất trong ngành điện ảnh.

**Thông tin:** He went on to produce his first feature-length animated film Snow White and the Seven Dwarfs. The film became a huge success, earning more than 400 million dollars since its release and eight Oscars, the top award in the film industry.

(Ông tiếp tục sản xuất bộ phim hoạt hình dài tập đầu tiên Bạch Tuyết và bảy chú lùn. Bộ phim đã thành công rực rỡ, thu về hơn 400 triệu đô la kể từ khi phát hành và 8 giải Oscar, giải thưởng cao nhất trong ngành điện ảnh.)

Chọn C

### 9. B

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Điều gì đúng về thành tựu của Disney?

- A. Ông ấy đã tạo ra bộ phim hoạt hình đầu tiên.
- B. Ông ấy giữ kỷ lục giành được nhiều giải Oscar nhất trong lịch sử.
- C. Ông ấy đã thiết kế tất cả các công viên giải trí của Disneyland.

**Thông tin:** Throughout his career, Disney won or received 26 Oscars - a record in history.

(Trong suốt sự nghiệp của mình, Disney đã giành hoặc nhận được 26 giải Oscar - một kỷ lục trong lịch sử.)

Chọn B

### 10. B

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Tại sao ông lại tạo ra các công viên giải trí Disneyland?

- A. Để du khách có thể chia sẻ những câu chuyện kỳ diệu của mình với các nhân vật Disney.
- B. Để người hâm mộ có thể nhìn thấy các nhân vật Disney trực tiếp trên sân khấu và giao lưu với họ.
- C. Để du khách có thể học cách làm phim hoạt hình.

**Thông tin:** Nowadays, there are 12 Disney parks around the world where people can meet Disney cartoon characters and see live shows of their magical stories.

(Ngày nay, có 12 công viên Disney trên khắp thế giới nơi mọi người có thể gặp gỡ các nhân vật hoạt hình Disney và xem các chương trình trực tiếp về những câu chuyện kỳ diệu của họ.)

Chọn B

### 11. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. house (n): nhà
- B. home (n): chỗ ở
- C. land (n): vùng đất
- D. place (n): nơi

Brazil is **home** to the largest population in Latin America, of more than 215 million people.

(Brazil là nơi có dân số lớn nhất ở Mỹ Latinh, với hơn 215 triệu người.)

Chọn B

**12. C****Kiến thức:** Đại từ quan hệ**Giải thích:**

- A. who: người mà
- B. that: cái mà (không đứng sau dấu phẩy)
- C. which: cái mà
- D. whose: người mà có

Most of them live in the south-central area, **which** includes the industrial cities of Sao Paulo, Rio de Janeiro, and Belo Horizonte.

*(Hầu hết họ sống ở khu vực trung nam, bao gồm các thành phố công nghiệp Sao Paulo, Rio de Janeiro và Belo Horizonte.)*

Chọn C

**13. A****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. urban (n): đô thị
- B. rural (n): xa xôi
- C. city (n): thành phố
- D. country (n): đất nước

The pace of urbanisation has been rapid, with 75% of the population living in **urban** areas by 1991.

*(Tốc độ đô thị hóa diễn ra nhanh chóng, đến năm 1991 có 75% dân số sống ở thành thị.)*

Chọn A

**14. C****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. fields (n): lĩnh vực
- B. attractions (n): điểm thu hút
- C. challenges (n): thử thách
- D. topics (n): chủ đề

While this growth has contributed to economic development, it has also led to serious social, environmental, and political **challenges** in major cities.

*(Mặc dù sự tăng trưởng này góp phần phát triển kinh tế nhưng nó cũng dẫn đến những thách thức nghiêm trọng về xã hội, môi trường và chính trị ở các thành phố lớn.)*

Chọn C

**15. D****Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. made from: làm từ
- B. included: bao gồm
- C. consisted of: bao gồm
- D. made up of: được tạo thành từ

The Brazilian population is **made up of** four main groups.

(Dân số Brazil được tạo thành từ bốn nhóm chính.)

Chọn D

**16. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. groups (n): nhóm
- B. people (n): mọi người
- C. organisations (n): tổ chức
- D. blocks (n): tòa

Africans who were brought to Brazil as slaves: various other European, Middle Eastern, and Asian immigrant **groups** who have settled in Brazil since the mid-19th century, and the indigenous people.

(Những người châu Phi được đưa đến Brazil làm nô lệ: nhiều nhóm nhập cư châu Âu, Trung Đông và châu Á khác đã định cư ở Brazil từ giữa thế kỷ 19 và người dân bản địa.)

Chọn A

**17. C**

**Kiến thức:** Giới từ sau động từ

**Giải thích:**

- A. on: trên
- B. with: với
- C. in: trong
- D. of: của

Cụm từ “result in”: dẫn tới

Although the Portuguese were once the dominant European ethnic group in Brazil, waves of immigration have resulted **in** a diverse ethnic and cultural heritage.

(Mặc dù người Bồ Đào Nha từng là nhóm dân tộc châu Âu thống trị ở Brazil, làn sóng nhập cư đã dẫn đến một di sản văn hóa và dân tộc đa dạng.)

Chọn C

**18. B**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**



- A. identity (n): đặc trưng
- B. community (n): cộng đồng
- C. majority (n): đa số
- D. unity (n): đoàn kết

The largest Japanese **community** in the world is located in Sao Paulo.

(Cộng đồng người Nhật lớn nhất thế giới nằm ở Sao Paulo.)

Chọn B

### **Bài hoàn chỉnh**

Brazil is (11) **home** to the largest population in Latin America, of more than 215 million people. Most of them live in the south-central area, (12) **which** includes the industrial cities of Sao Paulo, Rio de Janeiro, and Belo Horizonte. The pace of urbanisation has been rapid, with 75% of the population living in (13) **urban** areas by 1991. While this growth has contributed to economic development, it has also led to serious social, environmental, and political (14) **challenges** in major cities. Nevertheless, Brazil remains famous for its breathtaking natural beauty.

The Brazilian population is (15) **made up of** four main groups: the Portuguese, who colonised Brazil in the 16th century: Africans who were brought to Brazil as slaves: various other European, Middle Eastern, and Asian immigrant (16) **groups** who have settled in Brazil since the mid-19th century, and the indigenous people. Although the Portuguese were once the dominant European ethnic group in Brazil, waves of immigration have resulted (17) **in** a diverse ethnic and cultural heritage.

Between 1875 and 1960, approximately 5 million Europeans emigrated to Brazil, settling mainly in the four southern states of Sao Paulo, Parana, Santa Catarina, and Rio Grande do Sul. The immigrants were primarily from Italy, Germany, Spain, Japan, Poland, and the Middle East. The largest Japanese (18) **community** in the world is located in Sao Paulo.

The cultures of the different ethnic groups have together created the modern Brazilian way of life.

### **Tạm dịch**

Brazil là nơi có dân số lớn nhất ở Mỹ Latinh, với hơn 215 triệu người. Hầu hết họ sống ở khu vực trung nam, bao gồm các thành phố công nghiệp Sao Paulo, Rio de Janeiro và Belo Horizonte. Tốc độ đô thị hóa diễn ra nhanh chóng, với 75% dân số sống ở khu vực thành thị vào năm 1991. Mặc dù tốc độ tăng trưởng này góp phần phát triển kinh tế nhưng nó cũng dẫn đến những thách thức nghiêm trọng về xã hội, môi trường và chính trị ở các thành phố lớn. Tuy nhiên, Brazil vẫn nổi tiếng với vẻ đẹp tự nhiên ngoạn mục.

Dân số Brazil được tạo thành từ bốn nhóm chính: người Bồ Đào Nha, người đã xâm chiếm Brazil vào thế kỷ 16; Những người châu Phi bị đưa đến Brazil làm nô lệ; nhiều nhóm nhập cư châu Âu, Trung Đông và châu Á khác đã định cư ở Brazil từ giữa thế kỷ 19; và người dân bản địa. Mặc dù người Bồ Đào Nha từng là nhóm dân tộc châu Âu thống trị ở Brazil, làn sóng nhập cư đã dẫn đến một di sản văn hóa và dân tộc đa dạng.

Từ năm 1875 đến năm 1960, khoảng 5 triệu người châu Âu di cư đến Brazil, định cư chủ yếu ở bốn bang phía nam Sao Paulo, Parana, Santa Catarina và Rio Grande do Sul. Những người nhập cư chủ yếu đến từ Ý, Đức, Tây Ban Nha, Nhật Bản, Ba Lan và Trung Đông. Cộng đồng người Nhật lớn nhất thế giới nằm ở Sao Paulo. Nền văn hóa của các nhóm dân tộc khác nhau đã cùng nhau tạo nên lối sống hiện đại của người Brazil.

### 19. C

**Kiến thức:** Hoàn thành câu

**Giải thích:**

A. and know where to start

(và biết bắt đầu từ đâu)

B. despite not knowing where to start

(dù không biết bắt đầu từ đâu)

C. but don't know where to start

(nhưng không biết bắt đầu từ đâu)

D. because of not knowing where to start

(vì không biết bắt đầu từ đâu)

Are you interested in learning photography **but don't know where to start.**

(Bạn đang muốn học chụp ảnh nhưng chưa biết bắt đầu từ đâu.)

Chọn C

### 20. D

**Kiến thức:** Hoàn thành câu

**Giải thích:**

A. people of all ages can't enjoy

(mọi người ở mọi lứa tuổi đều không thể thưởng thức)

B. has been enjoyed for ages

(đã được yêu thích từ lâu)

C. as it is enjoyable for only some age groups

(vì nó chỉ thú vị đối với một số nhóm tuổi)

D. that can be enjoyed by people of all ages

(cái mà có thể được mọi người ở mọi lứa tuổi yêu thích)

Photography is a great hobby **that can be enjoyed by people of all ages**, from young children to the elderly.

(Nhiếp ảnh là một sở thích tuyệt vời mà mọi người ở mọi lứa tuổi đều có thể yêu thích, từ trẻ nhỏ đến người già.)

Chọn D

### 21. B

**Kiến thức:** Hoàn thành câu

**Giải thích:**

A. the right camera to choose  
(máy ảnh phù hợp để chọn)

B. to choose the right camera  
(chọn máy ảnh phù hợp)

C. the right to choose a camera  
(quyền lựa chọn máy ảnh)

D. chosen with the right camera  
(được chọn với máy ảnh phù hợp)

The first step to learning photography is **to choose the right camera.**

(Bước đầu tiên để học chụp ảnh là chọn máy ảnh phù hợp.)

Chọn B

## 22. A

**Kiến thức:** Hoàn thành câu

**Giải thích:**

A. Once you have a camera  
(Một khi bạn có một chiếc máy ảnh)

B. You once had a camera  
(Bạn đã từng có một chiếc máy ảnh)

C. The camera was once yours  
(Chiếc máy ảnh đã từng là của bạn)

D. Once the camera isn't yours  
(Một khi máy ảnh không phải của bạn)

**Once you have a camera,** it's time to learn the basics of photography including how to select suitable camera settings,

(Một khi bạn có máy ảnh, đã đến lúc tìm hiểu những kiến thức cơ bản về chụp ảnh, bao gồm cách chọn cài đặt máy ảnh phù hợp.)

Chọn A

## 23. B

**Kiến thức:** Tính từ sở hữu

**Giải thích:**

A. my advantage  
(lợi thế của tôi)

B. your advantage  
(lợi thế của bạn)

C. its advantage  
(lợi thế của nó)

D. their advantage

*(lợi thế của họ)*

it's time to learn the basics of photography including how to select suitable camera settings, how to compose a photo and how to use lighting to **your advantage**.

*(đã đến lúc tìm hiểu những kiến thức cơ bản về nhiếp ảnh bao gồm cách chọn cài đặt máy ảnh phù hợp, cách lập bố cục ảnh và cách sử dụng ánh sáng có lợi cho bạn.)*

Chọn B

## 24. D

**Kiến thức:** Hoàn thành câu

**Giải thích:**

A. or you can find it easy to learn the basics

*(hoặc bạn có thể thấy dễ dàng khi học những điều cơ bản)*

B. until you can find it easy to learn the basics

*(cho đến khi bạn có thể thấy dễ dàng để học những điều cơ bản)*

C. if you can find it easy to learn the basics

*(nếu bạn có thể thấy dễ dàng để học những điều cơ bản)*

D. so you can find it easy to learn the basics

*(nên bạn có thể dễ dàng học những điều cơ bản)*

There are lots of online resources available, **so you can find it easy to learn the basics**.

*(Có rất nhiều tài nguyên trực tuyến có sẵn, vì vậy bạn có thể dễ dàng tìm hiểu những điều cơ bản.)*

Chọn D

## **Bài hoàn chỉnh**

Are you interested in learning photography (19) **but don't know where to start**? Don't worry, you're not alone! Photography is a great hobby (20) **that can be enjoyed by people of all ages**, from young children to the elderly. Here are some tips on how to get started with photography for beginners.

The first step to learning photography is (21) **to choose the right camera**. If you're just starting, you don't need to spend a lot of money on a professional camera. A simple point-and-shoot camera or a smartphone with a good camera will be just fine.

(22) **Once you have a camera**, it's time to learn the basics of photography including how to select suitable camera settings, how to compose a photo and how to use lighting to (23) **your advantage**. There are lots of online resources available, (24) **so you can find it easy to learn the basic**.

In short, it's not difficult to take up photography. Give it a try, and you won't regret it.

## **Tam dịch**

*Bạn đang muốn học nhiếp ảnh (19) nhưng không biết bắt đầu từ đâu? Đừng lo lắng, bạn không đơn độc! Nhiếp ảnh là một sở thích tuyệt vời (20) mà mọi người ở mọi lứa tuổi, từ trẻ nhỏ đến người già đều có thể yêu thích. Dưới đây là một số lời khuyên về cách bắt đầu chụp ảnh cho người mới bắt đầu.*

Bước đầu tiên để học chụp ảnh là (21) chọn máy ảnh phù hợp. Nếu mới bắt đầu, bạn không cần phải chi nhiều tiền cho một chiếc máy ảnh chuyên nghiệp. Một chiếc máy ảnh ngắm và chụp đơn giản hoặc một chiếc điện thoại thông minh có camera tốt sẽ là đủ.

(22) Một khi bạn có máy ảnh, đã đến lúc tìm hiểu những điều cơ bản về nhiếp ảnh bao gồm cách chọn cài đặt máy ảnh phù hợp, cách lập bố cục ảnh và cách sử dụng ánh sáng để (23) mang lại lợi thế cho bạn. Có rất nhiều tài nguyên trực tuyến có sẵn, (24) vì vậy bạn có thể dễ dàng tìm hiểu những điều cơ bản.

Tóm lại, học nhiếp ảnh không khó. Hãy thử và bạn sẽ không hối tiếc.

## 25. C

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập là một trong những yếu tố cần cân nhắc khi chọn việc làm?

- A. tiền lương và đặc quyền
- B. giờ làm việc
- C. sở thích cá nhân
- D. môi trường làm việc

**Thông tin:** Working hours are considered among the most important factors when you choose a job. - Another key factor you should consider is salary and other rewards. - it is essential to consider the working environment and opportunities for professional development.

(Giờ làm việc được coi là một trong những yếu tố quan trọng nhất khi bạn lựa chọn một công việc. - Một yếu tố quan trọng khác bạn nên cân nhắc là tiền lương và các phần thưởng khác. - Điều cần thiết là phải xem xét môi trường làm việc và cơ hội phát triển nghề nghiệp.)

Chọn C

## 26. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ "huge" (rất lớn) ở đoạn 3 có nghĩa trái ngược với \_\_\_\_\_.

- A. nhỏ bé
- B. to lớn
- C. vừa phải
- D. đáng kể

**Thông tin:** The salary is a **huge** part of the package employers offer,  
(Tiền lương là một phần rất lớn trong gói phúc lợi mà nhà tuyển dụng đưa ra,)

Chọn A

## 27. D

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ “it” ở đoạn 3 đề cập đến \_\_\_\_\_.

- A. yếu tố chính
- B. công việc
- C. gói
- D. tiền lương

**Thông tin:** The salary is a huge part of the package employers offer, but it does not mean that you should always choose a job based solely on **it**.

*(Mức lương là một phần rất lớn trong gói phúc lợi mà nhà tuyển dụng đưa ra, nhưng điều đó không có nghĩa là bạn luôn nên chọn một công việc chỉ dựa vào đó.)*

Chọn D

## 28. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ “supportive” (*hỗ trợ*) ở đoạn 4 có thể được thay thế tốt nhất bằng \_\_\_\_\_.

- A. đáng tin cậy
- B. khuyến khích
- C. đáng tin cậy
- D. bảo thủ

**Thông tin:** If you have **supportive** managers and colleagues, you will be motivated to work harder and overcome any challenges.

*(Nếu có người quản lý và đồng nghiệp hỗ trợ, bạn sẽ có động lực làm việc chăm chỉ hơn và vượt qua mọi thử thách.)*

Chọn B

## 29. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Câu nào sau đây diễn giải đúng nhất câu được gạch chân ở đoạn 2?

- A. Khi quyết định một công việc, lịch trình làm việc là một trong những yếu tố quan trọng nhất.
- B. Trong số các yếu tố của một công việc, giờ làm việc là quan trọng nhất.
- C. Thời gian làm việc phải được ưu tiên hơn bất kỳ yếu tố nào khác khi chúng ta lựa chọn nghề nghiệp.
- D. Mọi người tin rằng lịch trình làm việc là yếu tố quan trọng nhất, nhưng họ đã sai.

**Thông tin:** Working hours are considered among the most important factors when you choose a job.

*(Giờ làm việc được coi là một trong những yếu tố quan trọng nhất khi bạn lựa chọn một công việc.)*

Chọn A

## 30. C

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Điều nào sau đây là ĐÚNG theo đoạn văn?

- A. Sẽ là một sai lầm lớn nếu ưu tiên tiền lương hơn những lợi ích tiềm ẩn khác của công việc.
- B. Nếu một người chọn được một công việc phù hợp cho mình thì sự nghiệp của họ chắc chắn sẽ khởi sắc.
- C. Nên xem xét cẩn thận triển vọng phát triển nghề nghiệp của công việc.
- D. Hầu hết nhân viên thích giờ làm việc linh hoạt và thậm chí coi đó là một đặc quyền của công việc.

**Thông tin:** Finally, it is essential to consider the working environment and opportunities for professional development.

*(Cuối cùng, điều cần thiết là phải xem xét môi trường làm việc và cơ hội phát triển nghề nghiệp.)*

Chọn C

**31. B**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Đoạn văn nào tác giả đề cập đến một số lý do khiến một số người thích giờ làm việc linh hoạt?

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

**Thông tin:** Others may consider a job with flexible working hours, so they can do things they enjoy, like pursuing hobbies, educating themselves or spending more time with loved ones.

*(Những người khác có thể cân nhắc một công việc có giờ làm việc linh hoạt để họ có thể làm những việc họ thích, như theo đuổi sở thích, giáo dục bản thân hoặc dành nhiều thời gian hơn cho những người thân yêu.)*

Chọn B

**32. C**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Trong đoạn văn nào tác giả khám phá những lợi ích khác nhau mà việc làm mang lại?

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

**Thông tin:** you should opt for a job with a salary that can cover your cost of living and support you and your family comfortably. In addition to benefits such as health insurance and paid leave, you should also check if there are any perks on offer,

(bạn nên chọn một công việc có mức lương có thể trang trải chi phí sinh hoạt và hỗ trợ bạn và gia đình một cách thoải mái. Ngoài các phúc lợi như bảo hiểm y tế và nghỉ phép có lương, bạn cũng nên kiểm tra xem có bất kỳ đặc quyền nào được cung cấp hay không.)

Chọn C

### **Tam dịch**

Tìm được công việc phù hợp là rất quan trọng nhưng không hề dễ dàng đối với người tìm việc. Nếu bạn có thể lựa chọn được một công việc phù hợp cho mình thì bạn sẽ có động lực để làm công việc đó và phát triển con đường sự nghiệp của mình. Dưới đây là một số điều mọi người cần lưu ý khi lựa chọn công việc phù hợp. Giờ làm việc được coi là một trong những yếu tố quan trọng nhất khi bạn lựa chọn một công việc. Nhiều người thích làm việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều để họ có thể có được sự cân bằng hợp lý giữa công việc và cuộc sống. Ví dụ, các bậc cha mẹ đi làm có thể mong đợi làm việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều để có thể đưa con đi học vào buổi sáng hoặc đón con vào buổi chiều. Những người khác có thể cân nhắc một công việc có giờ làm việc linh hoạt để họ có thể làm những việc họ thích, như theo đuổi sở thích, giáo dục bản thân hoặc dành nhiều thời gian hơn cho những người thân yêu.

Một yếu tố quan trọng khác bạn nên xem xét là tiền lương và các phần thưởng khác. Mức lương là một phần rất lớn trong gói phúc lợi mà nhà tuyển dụng đưa ra, nhưng điều đó không có nghĩa là bạn luôn nên chọn một công việc chỉ dựa vào đó. Thay vào đó, bạn nên chọn một công việc có mức lương có thể trang trải chi phí sinh hoạt và hỗ trợ bạn và gia đình một cách thoải mái. Ngoài các lợi ích như bảo hiểm y tế và nghỉ phép có lương, bạn cũng nên kiểm tra xem có bất kỳ đặc quyền nào được cung cấp hay không, chẳng hạn như liệu bạn có được phép làm việc tại nhà hay không hoặc liệu bạn có được giảm giá cho nhân viên hay không.

Cuối cùng, điều cần thiết là phải xem xét môi trường làm việc và cơ hội phát triển nghề nghiệp. Nếu có người quản lý và đồng nghiệp hỗ trợ, bạn sẽ có động lực làm việc chăm chỉ hơn và vượt qua mọi thử thách. Cơ hội phát triển và thăng tiến trong công việc cần được xem xét cẩn thận.

### **33. A**

**Kiến thức:** Sắp xếp trật tự câu

**Giải thích:**

\*Nghĩa của các câu

a. For those who wish to visit the local market.

(Dành cho những ai muốn tham quan chợ địa phương.)

b. Finally, you will see the local market on your left-hand side, where you can explore and enjoy the vibrant atmosphere of fresh produce and local crafts.

(. Cuối cùng, bạn sẽ thấy chợ địa phương ở phía bên tay trái, nơi bạn có thể khám phá và tận hưởng bầu không khí sôi động của các sản phẩm tươi sống và hàng thủ công địa phương.)

c. First, exit the main entrance of the hotel and turn left onto the main street.

(Đầu tiên, ra khỏi lối vào chính của khách sạn và rẽ trái vào đường chính.)



d. Next, walk straight ahead for approximately two blocks until you reach the traffic lights. Then, cross the street at the pedestrian crossing and continue walking straight.

*(Tiếp theo, đi thẳng về phía trước khoảng hai dãy nhà cho đến khi bạn gặp đèn giao thông. Sau đó, băng qua đường tại vạch dành cho người đi bộ và tiếp tục đi thẳng.)*

e. After that, take the first right turn and follow the road for another block.

*(Sau đó, rẽ phải đầu tiên và đi theo con đường tới dãy nhà khác.)*

### **Bài hoàn chỉnh**

(a) For those who wish to visit the local market. (c) First, exit the main entrance of the hotel and turn left onto the main street. (d) Next, walk straight ahead for approximately two blocks until you reach the traffic lights. Then, cross the street at the pedestrian crossing and continue walking straight. (e) After that, take the first right turn and follow the road for another block. (b) Finally, you will see the local market on your left-hand side, where you can explore and enjoy the vibrant atmosphere of fresh produce and local crafts.

### **Tam dịch**

*(a) Dành cho những ai muốn tham quan chợ địa phương. (c) Đầu tiên, ra khỏi cổng chính của khách sạn và rẽ trái vào đường chính. (d) Tiếp theo, đi thẳng về phía trước khoảng hai dãy nhà cho đến khi bạn gặp đèn giao thông. Sau đó, băng qua đường tại vạch dành cho người đi bộ và tiếp tục đi thẳng. (e) Sau đó, rẽ phải đầu tiên và đi theo con đường tới dãy nhà khác. (b) Cuối cùng, bạn sẽ thấy chợ địa phương ở phía bên tay trái, nơi bạn có thể khám phá và tận hưởng bầu không khí sôi động của các sản phẩm tươi sống và hàng thủ công địa phương.*

Chọn A

## **34. C**

**Kiến thức:** Sắp xếp trật tự câu

**Giải thích:**

\*Nghĩa của các câu

a. Different kinds of vegetables like cucumber or avocado could also be included.

*(Các loại rau khác nhau như dưa chuột hoặc bơ cũng có thể được đưa vào.)*

b. It is served with pickled ginger, soy sauce and a spicy green paste called wasabi, which makes it unique.

*(Nó được ăn kèm với gừng ngâm, nước tương và một loại nước sốt xanh cay gọi là wasabi, khiến món ăn trở nên độc đáo.)*

c. It focuses on carefully prepared rice combined with a variety of ingredients.

*(Nó tập trung vào cơm được chế biến cẩn thận kết hợp với nhiều loại nguyên liệu.)*

d. Sushi, a traditional Japanese dish, is made in a special way.

*(Sushi, món ăn truyền thống của Nhật Bản, được chế biến theo cách đặc biệt.)*

e These usually include seafood such as tuna, salmon or shrimp, which can be raw or cooked.

*(Chúng thường bao gồm hải sản như cá ngừ, cá hồi hoặc tôm, có thể sống hoặc nấu chín.)*

### **Bài hoàn chỉnh**

(d) Sushi, a traditional Japanese dish, is made in a special way. (c) It focuses on carefully prepared rice combined with a variety of ingredients. (e) These usually include seafood such as tuna, salmon or shrimp, which can be raw or cooked. (a) Different kinds of vegetables like cucumber or avocado could also be included. (b) It is served with pickled ginger, soy sauce and a spicy green paste called wasabi, which makes it unique.

### **Tam dịch**

(d) Sushi, một món ăn truyền thống của Nhật Bản, được chế biến theo cách đặc biệt. (c) Nó tập trung vào loại gạo được chế biến cẩn thận kết hợp với nhiều loại nguyên liệu. (e) Chúng thường bao gồm hải sản như cá ngừ, cá hồi hoặc tôm, có thể sống hoặc nấu chín. (a) Các loại rau khác nhau như dưa chuột hoặc bơ cũng có thể được đưa vào. (b) Nó được ăn kèm với gừng ngâm, nước tương và một loại nước sốt xanh cay gọi là wasabi, khiến nó trở nên độc đáo.

Chọn C

### **35. A**

**Kiến thức:** Sắp xếp trật tự câu

**Giải thích:**

\*Nghĩa của các câu

a. Hackers often use social media to spread malware through seemingly harmless links.

(Tin tặc thường sử dụng mạng xã hội để phát tán phần mềm độc hại thông qua các liên kết tưởng chừng như vô hại.)

b. To stay safe, always use up-to-date antivirus software and practise good online safety habits.

(Để giữ an toàn, hãy luôn sử dụng phần mềm chống vi-rút cập nhật và thực hành các thói quen tốt về an toàn trực tuyến.)

c. These threats can steal your personal information secretly or damage your computer.

(Những mối đe dọa này có thể bí mật đánh cắp thông tin cá nhân của bạn hoặc làm hỏng máy tính của bạn.)

d. Social media is a great way to receive and spread information, but you must be cautious.

(Phương tiện truyền thông xã hội là một cách tuyệt vời để nhận và truyền bá thông tin, nhưng bạn phải thận trọng.)

e. You could be attacked with strange links or requests to download files that come from someone you know.

(Bạn có thể bị tấn công bởi các liên kết lạ hoặc yêu cầu tải xuống các tệp đến từ người bạn biết.)

f. These links may appear to be funny videos or informative news articles that are serious threats.

(Các liên kết này có thể xuất hiện dưới dạng video hài hước hoặc các bài báo mang tính thông tin và là mối đe dọa nghiêm trọng.)

### **Bài hoàn chỉnh**

(d) Social media is a great way to receive and spread information, but you must be cautious. (a) Hackers often use social media to spread malware through seemingly harmless links. (f) These links may appear to be funny

videos or informative news articles that are serious threats. (c) These threats can steal your personal information secretly or damage your computer. (e) You could be attacked with strange links or requests to download files that come from someone you know. (b) To stay safe, always use up-to-date antivirus software and practise good online safety habits.

### **Tam dịch**

(d) Mạng xã hội là một cách tuyệt vời để nhận và truyền bá thông tin, nhưng bạn phải thận trọng. (a) Tin tặc thường sử dụng mạng xã hội để phát tán phần mềm độc hại thông qua các liên kết đường như vô hại. (f) Các liên kết này có thể xuất hiện dưới dạng video hài hước hoặc các bài báo mang tính thông tin mang tính đe dọa nghiêm trọng. (c) Những mối đe dọa này có thể đánh cắp thông tin cá nhân của bạn một cách bí mật hoặc làm hỏng máy tính của bạn. (e) Bạn có thể bị tấn công bằng các liên kết lạ hoặc yêu cầu tải xuống các tệp đến từ người bạn biết. (b) Để giữ an toàn, hãy luôn sử dụng phần mềm chống vi-rút cập nhật và thực hành các thói quen tốt về an toàn trực tuyến.

Chọn A

### **36. C**

**Kiến thức:** Sắp xếp trật tự câu

**Giải thích:**

\*Nghĩa của các câu

a. The flexibility of this role allows me to meet with clients both in person and virtually, adapting to their needs.

(Tính linh hoạt của vai trò này cho phép tôi gặp gỡ khách hàng cả trực tiếp và ảo, thích ứng với nhu cầu của họ.)

b. Over the past year, I have done this job at an environmental agency, helping clients make greener choices for their homes and businesses.

(Trong năm qua, tôi đã làm công việc này tại một cơ quan môi trường, giúp khách hàng đưa ra những lựa chọn xanh hơn cho ngôi nhà và cơ sở kinh doanh của họ.)

c. Overall, I find great satisfaction in my work, as it aligns with my values and empowers others to adopt sustainable practices.

(Nhìn chung, tôi thấy rất hài lòng với công việc của mình vì nó phù hợp với các giá trị của tôi và trao quyền cho người khác áp dụng các phương pháp thực hành bền vững.)

d. Although some projects require travel to remote locations for assessments, these trips provide valuable insights into environmental challenges.

(Mặc dù một số dự án yêu cầu phải di chuyển đến các địa điểm xa để đánh giá nhưng những chuyến đi này cung cấp những hiểu biết có giá trị về những thách thức môi trường.)

e. My enthusiasm for sustainable living and environmental advocacy inspired me to pursue a career in eco-consulting.

*(Sự nhiệt tình của tôi đối với cuộc sống bền vững và ủng hộ môi trường đã truyền cảm hứng cho tôi theo đuổi sự nghiệp tư vấn sinh thái.)*

### **Bài hoàn chỉnh**

(e) My enthusiasm for sustainable living and environmental advocacy inspired me to pursue a career in eco-consulting. (b) Over the past year, I have done this job at an environmental agency, helping clients make greener choices for their homes and businesses. (a) The flexibility of this role allows me to meet with clients both in person and virtually, adapting to their needs. (d) Although some projects require travel to remote locations for assessments, these trips provide valuable insights into environmental challenges. (c) Overall, I find great satisfaction in my work, as it aligns with my values and empowers others to adopt sustainable practices.

### **Tam dịch**

*(e) Sự nhiệt tình của tôi đối với cuộc sống bền vững và ủng hộ môi trường đã truyền cảm hứng cho tôi theo đuổi nghề tư vấn sinh thái. (b) Trong năm qua, tôi đã làm công việc này tại một cơ quan môi trường, giúp khách hàng đưa ra những lựa chọn xanh hơn cho ngôi nhà và cơ sở kinh doanh của họ. (a) Tính linh hoạt của vai trò này cho phép tôi gặp gỡ khách hàng cả trực tiếp và qua mạng, thích ứng với nhu cầu của họ. (d) Mặc dù một số dự án yêu cầu phải di chuyển đến các địa điểm xa để đánh giá nhưng những chuyến đi này cung cấp những hiểu biết có giá trị về những thách thức môi trường. (c) Nhìn chung, tôi thấy rất hài lòng với công việc của mình vì nó phù hợp với các giá trị của tôi và trao quyền cho người khác áp dụng các phương pháp thực hành bền vững.*

Chọn C

### **37. A**

**Kiến thức:** Sắp xếp đoạn hội thoại

### **Giải thích:**

\*Nghĩa của các câu

a. Ben: Yes, I've decided to join the debate club.

*(Ben: Vâng, tôi đã quyết định tham gia câu lạc bộ tranh luận.)*

b. Ben: It helps improve my public speaking skills, and I enjoy discussing current issues.

*(Ben: Nó giúp cải thiện kỹ năng nói trước công chúng của tôi và tôi thích thảo luận về các vấn đề hiện tại.)*

c. Mia: Are you planning to join any extracurricular activities this year?

*(Mia: Bạn có dự định tham gia hoạt động ngoại khóa nào trong năm nay không?)*

d. Mia: Why did you choose the debate club?

*(Mia: Tại sao bạn lại chọn câu lạc bộ tranh luận?)*

e. Mia: That sounds interesting! I think I'll join you and give it a try.

*(Mia: Nghe thú vị đấy! Tôi nghĩ tôi sẽ tham gia cùng bạn và thử xem.)*

### **Bài hoàn chỉnh**

(c) Mia: Are you planning to join any extracurricular activities this year?

(a) Ben: Yes, I've decided to join the debate club.

(d) Mia: Why did you choose the debate club?

(b) Ben: It helps improve my public speaking skills, and I enjoy discussing current issues.

(e) Mia: That sounds interesting! I think I'll join you and give it a try.

### **Tạm dịch**

(c) Mia: Bạn có dự định tham gia hoạt động ngoại khóa nào trong năm nay không?

(a) Ben: Vâng, tôi đã quyết định tham gia câu lạc bộ tranh luận.

(d) Mia: Tại sao bạn chọn câu lạc bộ tranh luận?

(b) Ben: Nó giúp cải thiện kỹ năng nói trước công chúng của tôi và tôi thích thảo luận về các vấn đề hiện tại.

(e) Mia: Nghe thú vị đấy! Tôi nghĩ tôi sẽ tham gia cùng bạn và thử xem.

Chọn A

### **38. D**

**Kiến thức:** Sắp xếp đoạn hội thoại

**Giải thích:**

\*Nghĩa của các câu

a. Ms. Carter: I agree. We may need to adjust our teaching methods to better prepare the students.

(Cô Carter: Tôi đồng ý. Chúng ta có thể cần phải điều chỉnh phương pháp giảng dạy của mình để chuẩn bị cho học sinh tốt hơn.)

b. Mr. Nguyen: Yes, I did. It seems more challenging than last year's, especially with the added emphasis on reading skills.

(Ông Nguyễn: Vâng, tôi có. Kỳ thi này có vẻ khó khăn hơn năm ngoái, đặc biệt là với sự nhấn mạnh thêm vào kỹ năng đọc.)

c. Ms. Carter: Have you had a chance to review the new university entrance exam for the 12th graders?

(Cô Carter: Bạn đã có cơ hội ôn lại đề thi tuyển sinh đại học mới cho học sinh lớp 12 chưa?)

### **Bài hoàn chỉnh**

(c) Ms. Carter: Have you had a chance to review the new university entrance exam for the 12th graders?

(b) Mr. Nguyen: Yes, I did. It seems more challenging than last year's, especially with the added emphasis on reading skills.

(a) Ms. Carter: I agree. We may need to adjust our teaching methods to better prepare the students.

### **Tạm dịch**

(c) Cô Carter: Bạn đã ôn lại đề thi tuyển sinh đại học mới cho học sinh lớp 12 chưa?

(b) Ông Nguyễn: Vâng, tôi có. Kỳ thi này có vẻ khó khăn hơn năm ngoái, đặc biệt là với sự nhấn mạnh thêm vào kỹ năng đọc.

(a) Cô Carter: Tôi đồng ý. Chúng ta có thể cần phải điều chỉnh phương pháp giảng dạy của mình để chuẩn bị cho học sinh tốt hơn.

Chọn D

### 39. B

**Kiến thức:** Sắp xếp đoạn hội thoại

**Giải thích:**

\*Nghĩa của các câu

a. Eric: OK. Or maybe a hostel. They are much cheaper.

(Eric: Được rồi. Hoặc có thể là một ký túc xá. Chúng rẻ hơn nhiều.)

b. Cindy: I like that idea. We can find one online.

(Cindy: Tôi thích ý tưởng đó. Chúng ta có thể tìm thấy một cái trực tuyến.)

c. Cindy: I'm really looking forward to our trip to London. Shall we book a hotel?

(Cindy: Tôi thực sự mong đợi chuyến đi tới London của chúng ta. Chúng ta đặt khách sạn nhé?)

### Bài hoàn chỉnh

(c) Cindy: I'm really looking forward to our trip to London. Shall we book a hotel?

(a) Eric: OK. Or maybe a hostel. They are much cheaper.

(b) Cindy: I like that idea. We can find one online.

### Tam dịch

(c) Cindy: Tôi thực sự mong đợi chuyến đi tới London của chúng ta. Chúng ta đặt khách sạn nhé?

(a) Eric: Được rồi. Hoặc có thể là một ký túc xá. Chúng rẻ hơn nhiều.

(b) Cindy: Tôi thích ý tưởng đó. Chúng ta có thể tìm thấy một cái trực tuyến.

Chọn B

### 40. D

**Kiến thức:** Sắp xếp đoạn hội thoại

**Giải thích:**

\*Nghĩa của các câu

a. Anne: Pardon?

(Anne: Xin lỗi?)

b. Toby: Yes, Hyde Park and Regents Park are very beautiful.

(Toby: Vâng, Hyde Park và Regents Park rất đẹp.)

c. Anne: What about restaurants? I suppose there are lots of good restaurants in the centre.

(Anne: Còn nhà hàng thì sao? Tôi cho rằng có rất nhiều nhà hàng tốt ở trung tâm.)

d. Toby: Hyde Park and Regents Park. They're right in the centre. They are very beautiful.

(Toby: Công viên Hyde và Công viên Regents. Chúng ở ngay trung tâm. Chúng rất đẹp.)

e. Anne: Do you know if there are any good parks in London?

(Anne: Bạn có biết có công viên nào tốt ở London không?)

### Bài hoàn chỉnh

(e) Anne: Do you know if there are any good parks in London?

(b) Toby: Yes, Hyde Park and Regents Park are very beautiful.

(a) Anne: Pardon?

(d) Toby: Hyde Park and Regents Park. They're right in the centre. They are very beautiful.

(c) Anne: What about restaurants? I suppose there are lots of good restaurants in the centre.

**Tam dich**

(e) Anne: *Bạn có biết có công viên nào tốt ở London không?*

(b) Toby: *Vâng, Hyde Park và Regents Park rất đẹp.*

(a) Anne: *Xin lỗi?*

(d) Toby: *Công viên Hyde và Công viên Regents. Chúng ở ngay trung tâm. Chúng rất đẹp.*

(c) Anne: *Còn nhà hàng thì sao? Tôi cho rằng có rất nhiều nhà hàng tốt ở trung tâm.*

Chọn D